

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hải Phòng, tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 26 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Mai Hồng Hải      | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Nghĩa  | Ủy viên  |
| Ông Hồng Anh Việt     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh   | Ủy viên  |
| Bà Đặng Thị Thanh Hữu | Ủy viên  |

**Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Anh Nghĩa | Giám đốc     |
| Ông Hồng Anh Việt    | Phó Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Anh Nghĩa**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 13/2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2022 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1687-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>122.987.478.249</b> | <b>138.061.237.133</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 9.528.546.157          | 9.712.741.241          |
| 1. Tiền                                     | 111        | 5           | 9.528.546.157          | 9.712.741.241          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        |             | -                      | 1.000.000.000          |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | -                      | 1.000.000.000          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 77.437.841.690         | 96.549.712.226         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 77.094.945.235         | 96.362.427.274         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 25.473.530             | 41.533.530             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 7           | 317.422.925            | 265.585.455            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 10          | -                      | (119.834.033)          |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 8           | 35.024.682.547         | 30.705.725.072         |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 35.359.943.526         | 31.069.888.986         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (335.260.979)          | (364.163.914)          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 996.407.855            | 93.058.594             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 9           | 144.710.081            | 93.058.594             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 828.399.731            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 11          | 23.298.043             | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>6.741.950.381</b>   | <b>5.896.551.344</b>   |
| I. Tài sản cố định                          | 220        |             | 6.419.133.907          | 5.896.551.344          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 6.378.243.907          | 5.814.771.344          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 96.701.688.908         | 95.038.281.176         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (90.323.445.001)       | (89.223.509.832)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | 40.890.000             | 81.780.000             |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 264.450.000            | 264.450.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (223.560.000)          | (182.670.000)          |
| II. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 322.816.474            | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 9           | 322.816.474            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>129.729.428.630</b> | <b>143.957.788.477</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>74.002.032.297</b>  | <b>85.866.451.273</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>74.002.032.297</b>  | <b>85.866.451.273</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 13          | 51.418.897.203         | 48.301.496.026         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 6.560.676              | 667.213                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 11          | 59.390.108             | 631.646.456            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 4.534.725.858          | 7.527.424.879          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 15          | 379.928.173            | 512.579.550            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 47.850.000             | -                      |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 16          | 356.935.509            | 353.684.405            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 14          | 16.550.371.080         | 28.350.901.330         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 647.373.690            | 188.051.414            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>55.727.396.333</b>  | <b>58.091.337.204</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>55.727.396.333</b>  | <b>58.091.337.204</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 30.120.400.000         | 30.120.400.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 30.120.400.000         | 30.120.400.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 63.200.000             | 63.200.000             |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 3.004.189.037          | 3.004.189.037          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 18.892.889.570         | 18.892.889.570         |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | 2.017.704.320          | 2.017.704.320          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 1.629.013.406          | 3.992.954.277          |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 1.629.013.406          | 3.992.954.277          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>129.729.428.630</b> | <b>143.957.788.477</b> |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02- DN**

Đơn vị tính: VND

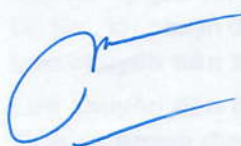
| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021        | Năm 2020        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 18          | 229.499.772.416 | 203.893.516.622 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 229.499.772.416 | 203.893.516.622 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 19          | 203.898.923.118 | 173.086.293.643 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 25.600.849.298  | 30.807.222.979  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |             | 18.969.655      | 56.812.648      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 1.546.828.070   | 1.944.546.999   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 1.546.828.070   | 1.944.546.999   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 20          | 4.887.347.116   | 5.192.462.556   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 20          | 17.385.834.172  | 19.174.518.983  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.799.809.595   | 4.552.507.089   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 22          | 1.001.953.438   | 805.681.778     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 23          | 401.491.538     | 287.216.710     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 600.461.900     | 518.465.068     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.400.271.495   | 5.070.972.157   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 24          | 771.258.089     | 1.078.017.880   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.629.013.406   | 3.992.954.277   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 25          | 541             | 800             |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Nguyễn Anh Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2021                | Năm 2020             |
|---|-----------|-------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                         |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 2.400.271.495           | 5.070.972.157        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |                         |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 1.960.729.256           | 2.634.084.231        |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | (148.736.968)           | 103.456.249          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (218.969.655)           | (56.812.648)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 1.546.828.070           | -1.944.546.999       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        | 5.540.122.198           | 9.696.246.988        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        | 18.380.006.795          | -9.112.119.610       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        | (4.290.054.540)         | (-8.662.961.174)     |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (399.571.876)           | 3.343.647.876        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (374.467.961)           | (74.531.838)         |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (1.522.003.801)         | (1.935.334.163)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (919.721.484)           | (1.158.695.536)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | -                       | 1.100.000.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (1.124.000.001)         | (2.058.910.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>15.290.309.330</b>   | <b>9.361.581.763</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                         |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   | 21        | (2.483.311.819)         | (400.000.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 22        | 200.000.000             | -                    |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của   | 24        | 1.000.000.000           | -                    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 18.969.655              | 56.812.648           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(1.264.342.164)</b>  | <b>(343.187.352)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                         |                      |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 74.328.518.983          | 74.567.589.889       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (86.129.049.233)        | (73.005.938.416)     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (2.409.632.000)         | (2.409.632.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(14.210.162.250)</b> | <b>(847.980.527)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> | <b>(184.195.084)</b>    | <b>8.170.413.884</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>9.712.741.241</b>    | <b>1.542.327.357</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>9.528.546.157</b>    | <b>9.712.741.241</b> |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc





Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Nghĩa



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 06 - 30    |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 15    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10    |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 08    |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

#### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

|                    | <u>31/12/2021</u>           | <u>01/01/2021</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt           | 244.926.023                 | 207.722.049                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.283.620.134               | 9.505.019.192               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>9.528.546.157</u></b> | <b><u>9.712.741.241</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>            | <b>35.823.926.700</b>        | <b>51.822.762.891</b>        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 25.511.470.700               | 42.476.999.541               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long          | 10.312.456.000               | 9.345.763.350                |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>          | <b>41.271.018.535</b>        | <b>44.539.664.383</b>        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên        | 15.675.685.791               | 20.309.791.291               |
| Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam       | 20.459.566.013               | 19.852.618.895               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác       | 5.135.766.731                | 4.377.254.197                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>77.094.945.235</u></b> | <b><u>96.362.427.274</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 31/12/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                 | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Ký cược, ký quỹ | 101.000.000        | -        | 1.000.000          | -        |
| Tạm ứng         | 172.646.000        | -        | 242.497.500        | -        |
| Phải thu khác   | 43.776.925         | -        | 22.087.955         | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>317.422.925</b> | <b>-</b> | <b>265.585.455</b> | <b>-</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 23.754.570.259        | (335.260.979)        | 23.838.220.840        | (364.163.914)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 35.085.523            | -                    | 37.817.054            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.875.353.293         | -                    | 4.968.281.232         | -                    |
| Thành phẩm                          | 4.721.418.041         | -                    | 1.344.557.140         | -                    |
| Hàng gửi bán                        | 1.973.516.410         | -                    | 881.012.720           | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>35.359.943.526</b> | <b>(335.260.979)</b> | <b>31.069.888.986</b> | <b>(364.163.914)</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                         | 31/12/2021         | 01/01/2021        |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
|                         | VND                | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>144.710.081</b> | <b>93.058.594</b> |
| Phí bảo hiểm tài sản    | 11.038.746         | 10.002.409        |
| Phí sửa chữa, bảo dưỡng | 133.671.335        | 73.889.185        |
| Chi phí trả trước khác  | -                  | 9.167.000         |
| <b>Dài hạn</b>          | <b>322.816.474</b> | <b>-</b>          |
| Phí sửa chữa, bảo dưỡng | 322.816.474        | -                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>467.526.555</b> | <b>93.058.594</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**10. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN**

|                                    | 31/12/2021            |                                  | 01/01/2021            |                                     |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND    |
| Công ty Cổ phần bao bì Thuần Thiện | 277.619.219           | 277.619.219                      | 303.602.400           | 303.602.400                         |
|                                    |                       |                                  | Quá hạn < 06 tháng    |                                     |
|                                    |                       |                                  | Từ 06 tháng - 1 năm   |                                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long    | 3.554.056.000         | 3.554.056.000                    | 399.446.776           | 279.612.743 (119.834.033)           |
|                                    |                       |                                  | Quá hạn < 06 tháng    |                                     |
| Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam | 6.137.249.163         | 6.137.249.163                    | -                     | -                                   |
|                                    |                       |                                  | Quá hạn < 06 tháng    |                                     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên  | 5.547.659.291         | 5.547.659.291                    | 10.878.550.000        | 10.878.550.000                      |
|                                    |                       |                                  | Quá hạn < 06 tháng    |                                     |
|                                    |                       |                                  | Từ 06 tháng - 1 năm   |                                     |
| DNTN Vật tư Thương mại Hải Hà      | 234.968.990           | 234.968.990                      | 1.779.391.291         | 1.779.391.291                       |
|                                    |                       |                                  | Quá hạn < 06 tháng    |                                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.751.552.663</b> | <b>15.751.552.663</b>            | <b>13.360.990.467</b> | <b>13.241.156.434 (119.834.033)</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                      | 01/01/2021         |                      | Số phải nộp trong năm |                      | Điều chỉnh thuế các năm trước |                    | Số đã nộp trong năm  |                   | 31/12/2021        |                   |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | VND                | VND                  | VND                   | VND                  | VND                           | VND                | VND                  | VND               | VND               | VND               |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp       | 453.304.456        | 3.881.206.562        | -                     | 4.334.511.018        | -                             | -                  | -                    | -                 | -                 | -                 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                  | 2.257.165.360        | -                     | 2.257.165.360        | -                             | -                  | -                    | -                 | -                 | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 125.165.352        | 596.292.385          | 174.965.704           | 919.721.484          | -                             | -                  | -                    | -                 | (23.298.043)      | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 53.176.648         | 140.169.884          | -                     | 133.956.424          | -                             | -                  | -                    | -                 | 59.390.108        | -                 |
| Tiền thuế đất                        | -                  | 2.302.758.800        | -                     | 2.302.758.800        | -                             | -                  | -                    | -                 | -                 | -                 |
| Thuế, phí lệ phí khác                | -                  | 3.000.000            | -                     | 3.000.000            | -                             | -                  | -                    | 3.000.000         | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>631.646.456</b> | <b>9.180.592.991</b> | <b>174.965.704</b>    | <b>9.951.113.086</b> | <b>174.965.704</b>            | <b>174.965.704</b> | <b>9.951.113.086</b> | <b>36.092.065</b> | <b>36.092.065</b> | <b>36.092.065</b> |
| <b>Trong đó:</b>                     |                    |                      |                       |                      |                               |                    |                      |                   |                   |                   |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  | -                  | -                    | -                     | -                    | -                             | -                  | -                    | -                 | 23.298.043        | 23.298.043        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 631.646.456        | 9.180.592.991        | 174.965.704           | 9.951.113.086        | 174.965.704                   | 174.965.704        | 9.951.113.086        | 36.092.065        | 36.092.065        | 36.092.065        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng           |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
|  | VND                           | VND                 | VND                    | VND                         | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                      |                               |                     |                        |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2021                                    | 17.590.709.226                | 73.582.038.048      | 2.476.190.023          | 1.389.343.879               | 95.038.281.176 |
| Mua trong năm  | -                             | -                   | 2.483.311.819          | -                           | 2.483.311.819  |
| Thanh lý, nhượng bán                                   | -                             | -                   | (819.904.087)          | -                           | (819.904.087)  |
| Tại ngày 31/12/2021                                    | 17.590.709.226                | 73.582.038.048      | 4.139.597.755          | 1.389.343.879               | 96.701.688.908 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                          |                               |                     |                        |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2021                                    | 14.037.165.714                | 72.272.602.396      | 1.743.741.607          | 1.170.000.115               | 89.223.509.832 |
| Khấu hao trong năm                                     | 761.380.657                   | 526.631.580         | 549.483.277            | 82.343.742                  | 1.919.839.256  |
| Thanh lý, nhượng bán                                   | -                             | -                   | (819.904.087)          | -                           | (819.904.087)  |
| Tại ngày 31/12/2021                                    | 14.798.546.371                | 72.799.233.976      | 1.473.320.797          | 1.252.343.857               | 90.323.445.001 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                 |                               |                     |                        |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2021                                    | 3.553.543.512                 | 1.309.435.652       | 732.448.416            | 219.343.764                 | 5.814.771.344  |
| Tại ngày 31/12/2021                                    | 2.792.162.855                 | 782.804.072         | 2.666.276.958          | 137.000.022                 | 6.378.243.907  |
| Nguyên giá tài sản hết khấu hao<br>vẫn còn sử dụng     | 5.932.387.858                 | 71.119.219.870      | 237.360.000            | 1.139.343.879               | 78.428.311.607 |
| Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm<br>cố, thế chấp | 1.758.393.834                 | 55.123.203          | -                      | -                           | 1.813.517.037  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HÀI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

|   | 31/12/2021            |                                 | 01/01/2021            |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                       |                       |                                 |                       |                                 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                       | 97.051.870            | 97.051.870                      | 122.501.461           | 122.501.461                     |
| <b>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</b>           | 51.321.845.333        | 51.321.845.333                  | 48.178.994.565        | 48.178.994.565                  |
| Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang | 1.266.428.501         | 1.266.428.501                   | 7.071.375.594         | 7.071.375.594                   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài                | 14.699.255.167        | 14.699.255.167                  | 11.181.788.948        | 11.181.788.948                  |
| Hợp tác xã Minh Tiến                                | 2.323.463.750         | 2.323.463.750                   | 2.334.761.900         | 2.334.761.900                   |
| Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam                   | 18.590.835.001        | 18.590.835.001                  | 13.759.200.000        | 13.759.200.000                  |
| Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ                  | 6.090.812.680         | 6.090.812.680                   | 6.706.851.470         | 6.706.851.470                   |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác                  | 8.351.050.234         | 8.351.050.234                   | 7.125.016.653         | 7.125.016.653                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>51.418.897.203</b> | <b>51.418.897.203</b>           | <b>48.301.496.026</b> | <b>48.301.496.026</b>           |

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

|   | 01/01/2021            |                                 | Trong năm             |                       | 31/12/2021            |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Vay<br>VND            | Trả<br>VND            | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương</b>                         |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:                           | 28.350.901.330        | 28.350.901.330                  | 74.328.518.983        | 86.129.049.233        | 16.550.371.080        | 16.550.371.080                  |
| Hợp đồng tín dụng số<br>01/2019/HĐCVHM/NHCT-166-BAOBI (i) | 28.350.901.330        | 28.350.901.330                  | 74.328.518.983        | 86.129.049.233        | 16.550.371.080        | 16.550.371.080                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.350.901.330</b> | <b>28.350.901.330</b>           | <b>74.328.518.983</b> | <b>86.129.049.233</b> | <b>16.550.371.080</b> | <b>16.550.371.080</b>           |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT166-BAOBI ngày 31/08/2021 với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định trong từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCCPC/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCCPC/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                    | <u>31/12/2021</u>         | <u>01/01/2021</u>         |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
|                    | VND                       | VND                       |
| Chi phí lãi vay    | 28.929.142                | 53.753.411                |
| Chi phí vận chuyển | 131.711.820               | 181.804.227               |
| Chi phí điện, nước | 219.287.211               | 277.021.912               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>379.928.173</u></b> | <b><u>512.579.550</u></b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>31/12/2021</u>         | <u>01/01/2021</u>         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                   | VND                       | VND                       |
| Kinh phí công đoàn                | 23.828.479                | 23.106.410                |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                         | 2.995.460                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 49.774.978                | 79.774.978                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 283.332.052               | 247.807.557               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>356.935.509</u></b> | <b><u>353.684.405</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu |          | Thặng dư vốn cổ phần |          | Vốn khác của chủ sở hữu |          | Quỹ đầu tư phát triển |          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                       | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------|----------------------|----------|-------------------------|----------|-----------------------|----------|-------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------|------|
|                            | VND                    | VND      | VND                  | VND      | VND                     | VND      | VND                   | VND      | VND                           | VND      | VND                               | VND                   |      |
| Tại ngày 01/01/2020        | 30.120.400.000         | -        | 63.200.000           | -        | 3.004.189.037           | -        | 18.892.889.570        | -        | 2.017.704.320                 | -        | 3.479.346.772                     | 57.577.729.699        |      |
| Lãi trong năm              | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | 3.992.954.277                     | 3.992.954.277         |      |
| Chia cổ tức                | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | (2.409.632.000)                   | (2.409.632.000)       |      |
| Trích lập các quỹ          | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | (1.069.714.772)                   | (1.069.714.772)       |      |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>30.120.400.000</b>  | <b>-</b> | <b>63.200.000</b>    | <b>-</b> | <b>3.004.189.037</b>    | <b>-</b> | <b>18.892.889.570</b> | <b>-</b> | <b>2.017.704.320</b>          | <b>-</b> | <b>3.992.954.277</b>              | <b>58.091.337.204</b> |      |
| Lãi trong năm              | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | 1.629.013.406                     | 1.629.013.406         |      |
| Chia cổ tức (*)            | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | (2.409.632.000)                   | (2.409.632.000)       |      |
| Trích lập các quỹ (*)      | -                      | -        | -                    | -        | -                       | -        | -                     | -        | -                             | -        | (1.583.322.277)                   | (1.583.322.277)       |      |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>30.120.400.000</b>  | <b>-</b> | <b>63.200.000</b>    | <b>-</b> | <b>3.004.189.037</b>    | <b>-</b> | <b>18.892.889.570</b> | <b>-</b> | <b>2.017.704.320</b>          | <b>-</b> | <b>1.629.013.406</b>              | <b>55.727.396.333</b> |      |

(\*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 20/NQ-DHĐCĐ.HPVC ngày 21/05/2021. Trong đó:

- Chia cổ tức bằng 8% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

2.409.632.000 đồng;  
1.583.322.277 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | Tỉ lệ<br>(%) | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 48,99%       | 14.754.500.000        | 14.754.500.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác  | 51,01%       | 15.365.900.000        | 15.365.900.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>100%</b>  | <b>30.120.400.000</b> | <b>30.120.400.000</b> |

**Cổ phiếu**

|   | 31/12/2021       | 01/01/2021       |
|---|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                | <b>3.012.040</b> | <b>3.012.040</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>             | <b>3.012.040</b> | <b>3.012.040</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.012.040        | 3.012.040        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>      | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -                | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                    | <b>3.012.040</b> | <b>3.012.040</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.012.040        | 3.012.040        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                | -                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)         | 10.000           | 10.000           |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, vỏ bao | 226.420.466.515        | 199.616.855.005        |
| Doanh thu bán hàng hóa           | -                      | 1.606.150.000          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 3.079.305.901          | 2.670.511.617          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>229.499.772.416</b> | <b>203.893.516.622</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|  | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 90.730.432.055  | 96.004.168.061  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long          | 11.931.200.000  | 13.717.188.000  |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm                   | 203.927.826.053        | 170.964.357.942        |
| Giá vốn của hàng hóa                     | -                      | 1.337.160.000          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | -                      | 801.153.485            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (28.902.935)           | (16.377.784)           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>203.898.923.118</b> | <b>173.086.293.643</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>17.385.834.172</b> | <b>19.174.518.983</b> |
| Chi phí nhân viên   | 8.303.736.849         | 8.342.084.571         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 312.501.265           | 361.097.871           |
| Khấu hao tài sản cố định  | 712.105.574           | 449.556.668           |
| Thuế, phí lệ phí  | 2.305.758.800         | 2.967.296.000         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                            | (119.834.033)         | 119.834.033           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.153.380.270         | 1.376.321.015         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 4.718.185.447         | 5.558.328.825         |
| <b>Trong đó:</b>  |                       |                       |
| <i>Thù lao và chi phí hoạt động Ban kiểm soát</i>                 | <i>196.200.000</i>    | <i>200.400.000</i>    |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>4.887.347.116</b>  | <b>5.192.462.556</b>  |
| Cấp bù vỡ bao rách vỡ   | 404.102.616           | 148.203.477           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.906.512.691         | 2.776.296.067         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.576.731.809         | 2.267.963.012         |

## 21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 185.616.720.578        | 143.741.230.038        |
| Chi phí nhân công                | 29.705.210.759         | 31.139.403.329         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.960.729.256          | 2.634.084.232          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.968.656.235         | 10.749.941.785         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.911.982.862          | 11.839.385.198         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>239.163.299.690</b> | <b>200.104.044.582</b> |

## 22. THU NHẬP KHÁC

|                                      | Năm 2021             | Năm 2020           |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 200.000.000          | -                  |
| Thu nhập từ bán phế liệu             | 685.664.589          | 717.686.653        |
| Các khoản thu nhập khác              | 116.288.849          | 87.995.125         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.001.953.438</b> | <b>805.681.778</b> |

## 23. CHI PHÍ KHÁC

|                                  | Năm 2021           | Năm 2020           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế | 377.445.431        | 5.000.000          |
| Chi phí khác                     | 24.046.107         | 282.216.710        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>401.491.538</b> | <b>287.216.710</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2021             | Năm 2020             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | 2.400.271.495        | 5.070.972.157        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   | 581.190.431          | 319.117.245          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | -                    | -                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | 581.190.431          | 319.117.245          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>2.981.461.926</b> | <b>5.390.089.402</b> |
| Thuế suất   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay</b>           | <b>596.292.385</b>   | <b>1.078.017.880</b> |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước      | 174.965.704          | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>771.258.089</b>   | <b>1.078.017.880</b> |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2021      | Năm 2020      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1.629.013.406 | 3.992.954.277 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -             | 1.583.322.276 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.629.013.406 | 2.409.632.001 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 3.012.040     | 3.012.040     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>541</b>    | <b>800</b>    |

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 21/05/2021.

**26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   |
|--|---|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                                | Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng                     | Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty này đến 15/09/2021 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                              | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị   |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                      | Năm 2021      | Năm 2020      |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
|                                      | VND           | VND           |
| <b>Tổng Công ty Xi măng Việt Nam</b> |               |               |
| Phí tư vấn                           | 345.286.061   | 306.525.980   |
| Cổ tức đã trả                        | 1.180.360.000 | 1.180.360.000 |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

| Họ và tên            | Chức danh                      | Năm 2021    | Năm 2020    |
|----------------------|--------------------------------|-------------|-------------|
|                      |                                | VND         | VND         |
| Ông Mai Hồng Hải     | Chủ tịch HĐQT                  | 72.000.000  | 78.800.000  |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh  | Ủy viên HĐQT                   | 51.000.000  | 56.800.000  |
| Ông Đặng Thanh Hữu   | Ủy viên HĐQT                   | 134.103.600 | 137.058.700 |
| Ông Nguyễn Anh Nghĩa | Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc     | 442.168.400 | 410.763.200 |
| Ông Hồng Anh Việt    | Ủy viên HĐQT kiêm phó Giám đốc | 312.395.600 | 298.952.900 |

**Số dư với bên liên quan**

|                                      | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|------------|------------|
|                                      | VND        | VND        |
| <b>Tổng Công ty Xi măng Việt Nam</b> |            |            |
| Phải trả khác                        | 7.530.000  | 7.530.000  |

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

|                                      | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2021 | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2021 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | VND                          | VND                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.528.546.157                | 9.712.741.241                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | -                            | 1.000.000.000                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 77.239.722.160               | 96.385.515.229               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>86.768.268.317</b>        | <b>107.098.256.470</b>       |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                              |
| Các khoản vay                        | 16.550.371.080               | 28.350.901.330               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 51.752.004.233               | 48.629.078.561               |
| Chi phí phải trả                     | 379.928.173                  | 512.579.550                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>68.682.303.486</b>        | <b>77.492.559.441</b>        |
| Các khoản dự phòng                   | -                            | (119.834.033)                |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa

ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

### **Rủi ro thị trường**

#### *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

#### **Quản lý rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                                     | Dưới 1 năm     | Từ 1-5 năm | Tổng           |
|-------------------------------------|----------------|------------|----------------|
|                                     | VND            | VND        | VND            |
| <b>Tại 31/12/2021</b>               |                |            |                |
| Các khoản vay                       | 16.550.371.080 | -          | 16.550.371.080 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 51.752.004.233 | -          | 51.752.004.233 |
| Chi phí phải trả                    | 379.928.173    | -          | 379.928.173    |
| <b>Tại 01/01/2021</b>               |                |            |                |
| Các khoản vay                       | 28.350.901.330 | -          | 28.350.901.330 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 48.629.078.561 | -          | 48.629.078.561 |
| Chi phí phải trả                    | 512.579.550    | -          | 512.579.550    |

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Ban giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng kế toán





Nguyễn Anh Nghĩa

Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai